

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 24
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	25
Phụ lục 02: Các khoản vay	26 - 27
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thơm	Chủ tịch
Ông Dương Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên
Bà Đặng Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Châm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Văn Sơn	Trưởng ban
Ông Tạ Ngọc Vượng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Khiêm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 03 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023



Trần Thị Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		468.152.564.131	438.944.490.707
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		5.777.059.128	3.177.751.439
111	1. Tiền	3	5.777.059.128	3.177.751.439
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		167.424.933.484	225.014.947.238
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	137.311.992.655	141.896.580.585
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.981.960.080	54.921.956.586
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.130.980.749	28.196.410.067
140	IV. Hàng tồn kho		277.897.380.587	195.133.178.726
141	1. Hàng tồn kho	8	277.897.380.587	195.133.178.726
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.053.190.932	15.618.613.304
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.643.832.970	4.676.648.055
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.311.690.445	10.634.980.878
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	97.667.517	306.984.371
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.371.523.696	107.205.239.496
220	II. Tài sản cố định		81.340.622.854	75.436.827.212
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	63.851.876.414	57.550.609.262
222	- Nguyên giá		140.111.328.753	121.334.031.312
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.259.452.339)	(63.783.422.050)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.488.746.440	17.886.217.950
228	- Nguyên giá		31.427.212.474	31.427.212.474
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.938.466.034)	(13.540.994.524)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.630.900.842	11.125.809.547
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	11.630.900.842	11.125.809.547
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20.400.000.000	20.400.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.400.000.000	5.400.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	242.602.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	242.602.737
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		581.524.087.827	546.149.730.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		353.905.126.700	336.765.251.291
310	I. Nợ ngắn hạn		311.808.623.504	297.485.244.318
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	48.513.682.427	10.839.272.719
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.810.273.053	980.096.797
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	919.167.757	4.098.293.473
314	4. Phải trả người lao động		3.800.000.000	8.243.310.929
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.132.949.275	7.222.448.332
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	241.531.622.609	266.011.603.783
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		100.928.383	90.218.285
330	II. Nợ dài hạn		42.096.503.196	39.280.006.973
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	42.096.503.196	39.280.006.973
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		227.618.961.127	209.384.478.912
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	227.618.961.127	209.384.478.912
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(200.000)	(200.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		143.188.524.608	83.188.524.608
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.430.636.519	90.196.154.304
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	90.196.154.304
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		48.430.636.519	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		581.524.087.827	546.149.730.203

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Hồng Dung

Nguyễn Thị Châm

Dương Trọng Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.434.520.440.448	1.560.370.312.072
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	740.424.904	2.318.966.637
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.433.780.015.544	1.558.051.345.435
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.291.739.694.886	1.338.772.452.193
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.040.320.658	219.278.893.242
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21.532.065.185	11.837.984.732
22	7. Chi phí tài chính	24	23.648.894.888	14.223.976.769
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		18.838.802.336	11.837.984.732
25	8. Chi phí bán hàng	25	64.212.008.292	72.493.357.388
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.150.326.595	22.201.691.913
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.561.156.068	122.197.851.904
31	11. Thu nhập khác	27	5.396.231.648	5.049.520.066
32	12. Chi phí khác	28	4.847.638.364	12.139.218.602
40	13. Lợi nhuận khác		548.593.284	(7.089.698.536)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.109.749.352	115.108.153.368
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	10.679.112.833	24.911.999.064
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>48.430.636.519</u>	<u>90.196.154.304</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	13.453	25.055

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Dung



Nguyễn Thị Châm



Dương Trọng Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.109.749.352	115.108.153.368
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.636.001.799	14.398.616.901
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		336.999.562	448.707.351
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.223.074.857)	(2.434.270.161)
06	- Chi phí lãi vay		18.838.802.336	11.837.984.732
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	11.562.330.372
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.698.478.192	150.921.522.563
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55.122.621.041	(49.816.109.260)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(82.764.201.861)	(86.058.919.165)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42.908.219.332	14.822.039.761
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.275.417.822	(479.707.903)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.838.802.336)	(11.837.984.732)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.858.238.549)	(23.447.136.694)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.526.696.250)	(776.369.008)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.016.797.391	(6.672.664.438)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.282.388.736)	(192.355.395)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.160.574.857	2.434.270.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.121.813.879)	2.241.914.766
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		624.174.496.765	577.450.052.331
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(645.837.981.716)	(565.616.128.992)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.658.747.956)	(24.233.479.518)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.322.232.907)	(12.399.556.179)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.572.750.605	(16.830.305.851)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.177.751.439	19.991.707.601
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.557.084	16.349.689
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.777.059.128	3.177.751.439

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Hồng Dung

Nguyễn Thị Châm

Dương Trọng Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36.000.000.000 đồng; tương đương 3.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 313 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 312 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nhựa thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Cây lâu năm	20	năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước	50	năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ và vật tư bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh nhựa thông tại khu vực Miền Bắc – Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	208.203.877	565.606.724
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.568.855.251	2.612.144.715
	5.777.059.128	3.177.751.439

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (*)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-

(*) Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng 15 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, ngày đáo hạn 22/06/2030 và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại thông tin điện tử chính thức cộng biên độ 0,9%/năm.

- Trái phiếu sở hữu của công ty tổng mệnh giá 15.000.000.000 đồng là tài sản cầm cố của khoản vay ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2022/12/018362/HĐBĐ.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 35.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết của Công ty là Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú, địa chỉ tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với hoạt động chính là khai thác và chế biến nhựa thông. Tại ngày 31/12/2022, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty này là 36%.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	297.168.301	-	277.619.925	-
	297.168.301	-	277.619.925	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH SUDARSHAN CHEMPRO PVT	-	-	4.079.275.200	-
- Công ty TNHH GUANGXI JINXIU SONGYUAN FOREST PRODUCTS	-	-	20.350.212.750	-
- Công ty TNHH SAPTAGIR CAMPHOR PRIVATE	9.355.338.300	-	25.136.739.200	-
- Công ty PRIVI ORGANICS INDIA	14.855.986.000	-	11.252.080.000	-
- Công ty TNHH Orient -INDIA	26.055.330.000	-	9.486.160.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.748.170.054	-	71.314.493.510	-
	137.014.824.354	-	141.618.960.660	-
	137.311.992.655	-	141.896.580.585	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cenxl GUIHAI FORESTRY FACTORY	17.916.598.691	-	32.597.866.276	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Công nghiệp và Thương mại Trường Phát	-	-	13.686.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.065.361.389	-	8.638.090.310	-
	21.981.960.080	-	54.921.956.586	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu cá nhân tiền bồi thường hao hụt nhựa thông	-	-	166.270.090	-
- Tạm ứng	7.392.140.645	-	25.473.686.213	-
- Hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án mở rộng nhà máy tùng hương tại Phương Đông	-	-	1.722.540.000	-
- Phải thu khác	738.840.104	-	833.913.764	-
	8.130.980.749	-	28.196.410.067	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	99.402.929.556	-	101.848.388.971	-
- Công cụ, dụng cụ	1.496.091.593	-	1.300.649.536	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.760.024.918	-	3.422.845.678	-
- Thành phẩm	174.238.334.520	-	88.561.294.541	-
	277.897.380.587	-	195.133.178.726	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại (*)	11.562.628.115	11.057.536.820
Công trình xây dựng Nhà kho và dây chuyền phân xưởng	68.272.727	68.272.727
	11.630.900.842	11.125.809.547

(*) Dự án thực hiện theo quyết định số 1343/QĐ - UBND ngày 06/6/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ xây dựng 1/500 khu dân cư, dịch vụ thương mại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh và Quyết định số 567/QĐ - TQN ngày 11/10/2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại.
- Địa điểm xây dựng: Phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Quy mô: Xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ gồm các nhóm nhà ở và các công trình công cộng, dịch vụ thương mại, cây xanh, giao thông nội bộ.
- Thời gian thực hiện: Năm 2016 đến năm 2018.
- Tổng mức đầu tư: 40.220.973.000 VND.
- Tổng chi phí xây dựng dự án lũy kế đến 31/12/2022: 53.525.516.899 VND.
- Tổng doanh thu lũy kế đến 31/12/2022: 52.540.005.321 đồng/giá vốn lũy kế là 42.505.401.312 VND.
- Tình trạng của dự án tại ngày 31/12/2022: Dự án cơ bản đã hoàn thành. Diện tích đã bàn giao cho khách hàng 8.830,5 m² trên tổng diện tích xây dựng 11.236,1 m², trong đó năm 2019 bàn giao 8.203,8 m², năm 2020 bàn giao 372 m² và năm 2021 bàn giao 254,7 m² và đã ghi nhận doanh thu bán bất động sản với các diện tích đã bàn giao. Phần còn lại đang theo dõi trên 241 Chi phí xây dựng dở dang tại thời điểm 31/12/2022 là phần chi phí liên quan đến diện tích đất của Trung tâm thương mại 2.405,6 m² đang tiếp tục đầu tư.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là chi phí giải phóng mặt bằng có nguyên giá 31.427.212.474 VND, khấu hao trong năm 2022 là 397.471.510 VND, giá trị còn lại tại 31/12/2022 là 17.488.746.440 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.391.412.604	4.676.648.055
- Chi phí bảo hiểm	223.581.589	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.028.838.777	-
	3.643.832.970	4.676.648.055
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	242.602.737
	-	242.602.737

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	15.654.179.507	15.654.179.507	4.672.474.062	4.672.474.062
	15.654.179.507	15.654.179.507	4.672.474.062	4.672.474.062
Bên khác				
- Công ty TNHH giao nhận vận tải Hà Thành	412.902.837	412.902.837	217.792.185	217.792.185
- Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	437.077.221	437.077.221	414.377.920	414.377.920
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Redtainer	959.823.000	959.823.000	1.978.578.000	1.978.578.000
- Công ty THERED PINE	1.930.393.776	1.930.393.776	-	-
- Công ty OUCHEN HK LIMITED	1.756.312.500	1.756.312.500	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	27.362.993.586	27.362.993.586	3.556.050.552	3.556.050.552
	32.859.502.920	32.859.502.920	6.166.798.657	6.166.798.657
	48.513.682.427	48.513.682.427	10.839.272.719	10.839.272.719

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty ALWAHADAT EST	-	229.000.000
- Công ty MAHACHEMICAL - MALAYSIA	-	630.297.600
- Công ty VLADFILTR LLC	6.078.015.000	-
- Công ty TEKHNOGRAD LLC	3.039.268.500	-
- Công ty OJSC "LESOHIMK" - BELARUS	4.570.282.484	-
- Người mua trả tiền trước khác	122.707.069	120.799.197
	13.810.273.053	980.096.797

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các khoản chi phí chưa thanh toán	745.982.561	634.604.276
- Kinh phí công đoàn	92.819.073	42.902.434
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú ứng trước tiền cổ tức	-	5.400.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả cán bộ nhân viên sau quyết toán	397.576.704	-
- Phải trả tiền phạt dọn thực bì, thường đơn giá	1.439.264.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	457.306.937	1.144.941.622
	3.132.949.275	7.222.448.332
Trong đó phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	-	5.400.000.000
	-	5.400.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Dương Văn Thơm	7.913.300.000	21,98	7.913.300.000	21,98
Bà Lê Thị Vân	2.739.920.000	7,61	2.739.920.000	7,61
Ông Ngô Xuân Trường	3.415.430.000	9,49	3.415.430.000	9,49
Bà Phan Thị Thành	5.883.940.000	16,34	5.883.940.000	16,34
Ông Trần Việt Hùng	5.122.110.000	14,23	5.122.110.000	14,23
Các cổ đông khác	10.925.300.000	30,35	10.925.300.000	30,35
	36.000.000.000	100	36.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	36.000.000.000	36.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	16.658.747.956	24.233.479.518
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	16.658.747.956	24.233.479.518
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	16.658.747.956	24.233.479.518
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	16.658.747.956	24.233.479.518
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.600.000	3.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	20	20
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20	20
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.980	3.599.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.980	3.599.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	143.188.524.608	83.188.524.608
	143.188.524.608	83.188.524.608

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên và huyện Hoành Bồ để phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ trồng cây, tổng diện tích các khu đất là 22.460.941,5 m². Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	130.863,90	85.627,71
- EUR	2.187,90	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.434.520.440.448	1.559.178.958.640
Doanh thu bán bất động sản	-	1.191.353.432
	1.434.520.440.448	1.560.370.312.072
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.633.756.049	21.191.023.964

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	740.424.904	-
Giảm giá hàng bán	-	2.318.966.637
	740.424.904	2.318.966.637

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.291.739.694.886	1.337.377.233.130
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	1.395.219.063
	1.291.739.694.886	1.338.772.452.193
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	13.981.705.445	17.003.663.820

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.249.287	4.270.161
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.132.780.000	2.430.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.371.490.328	9.403.714.571
Lãi trái phiếu	2.025.545.570	-
	21.532.065.185	11.837.984.732
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	6.132.780.000	2.430.000.000

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.838.802.336	11.837.984.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.473.092.990	1.937.284.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	336.999.562	448.707.351
	23.648.894.888	14.223.976.769

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.872.628.694	1.965.245.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.315.603.980	52.932.600.154
Chi phí khác bằng tiền	5.023.775.618	17.595.511.378
	64.212.008.292	72.493.357.388

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.700.463	189.749.139
Chi phí nhân công	11.434.862.059	15.076.469.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	722.844.249	722.844.250
Thuế, phí, lệ phí	298.403.253	249.059.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.420.162	1.599.189.405
Chi phí khác bằng tiền	4.004.096.409	4.364.381.013
	17.150.326.595	22.201.691.913

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	62.500.000	-
Thu hồi phế liệu	1.490.518.180	1.381.388.180
Bảo hiểm bồi thường	-	13.095.450
Bồi thường giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 4721/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên	-	1.668.447.000
Bồi thường tài sản trên đất là rừng thông	612.160.000	999.925.000
Bồi thường nhựa không đạt chất lượng	2.790.509.222	-
Thu nhập khác	440.544.246	986.664.436
	5.396.231.648	5.049.520.066

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí tổn thất do bảo hiểm bồi thường	-	11.562.330.372
Các khoản bị phạt	160.354.816	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	4.455.618.281	-
Chi phí khác	231.665.267	576.888.230
	4.847.638.364	12.139.218.602

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.109.749.352	115.312.018.999
Các khoản điều chỉnh tăng	418.594.816	11.881.841.950
- Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ	258.240.000	258.240.000
- Các khoản giảm trừ khác	160.354.816	11.623.601.950
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.132.780.000)	(2.430.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.132.780.000)	(2.430.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.395.564.168	124.763.860.949
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(203.865.631)
Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(203.865.631)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	53.395.564.168	124.559.995.318
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.679.112.833	24.911.999.064
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.098.293.473	2.633.431.103
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.858.238.549)	(23.447.136.694)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	919.167.757	4.098.293.473

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.430.636.519	90.196.154.304
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.430.636.519	90.196.154.304
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.599.980	3.599.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.453	25.055

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.288.422.551.290	1.320.399.006.874
Chi phí nhân công	47.023.698.194	67.152.627.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.636.001.799	14.398.616.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.201.107.171	86.337.624.512
Chi phí khác bằng tiền	4.493.281.445	4.227.756.960
	1.427.776.639.899	1.492.515.632.504

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	5.777.059.128	-	-	5.777.059.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.442.973.404	-	-	145.442.973.404
	151.220.032.532	-	-	151.220.032.532
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	3.177.751.439	-	-	3.177.751.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.092.990.652	-	-	170.092.990.652
	173.270.742.091	-	-	173.270.742.091

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	241.531.622.609	42.096.503.196	-	283.628.125.805
Phải trả người bán, phải trả khác	51.646.631.702	-	-	51.646.631.702
	293.178.254.311	42.096.503.196	-	335.274.757.507
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	266.011.603.783	39.280.006.973	-	305.291.610.756
Phải trả người bán, phải trả khác	18.061.721.051	-	-	18.061.721.051
	284.073.324.834	39.280.006.973	-	323.353.331.807

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÔNG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	624.174.496.765	577.450.052.331
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	645.837.981.716	565.616.128.992

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.633.756.049	21.191.023.964
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	2.633.756.049	21.191.023.964
Mua nguyên vật liệu	13.981.705.445	17.003.663.820
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	13.981.705.445	17.003.663.820
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.132.780.000	2.430.000.000
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	6.132.780.000	2.430.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức danh</u>	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Dương Văn Thơm	Chủ tịch HĐQT	660.192.270	773.330.232
- Ông Dương Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.329.565.980	1.468.244.784
- Ông Trần Việt Hùng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	558.371.549	580.453.488
- Bà Đặng Thu Hương	Thành viên HĐQT	84.265.825	62.236.107
- Bà Nguyễn Thị Châm	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng	412.691.356	477.411.983
- Ông Trần Văn Sơn	Trưởng BKS	66.679.800	64.891.300
- Ông Tạ Ngọc Vượng	Thành viên BKS	366.787.313	436.960.314
- Ông Nguyễn Mạnh Khiêm	Thành viên BKS	610.010.297	450.735.172

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Hồng Dung

Nguyễn Thị Châm

Dương Trọng Hiếu

PHỤ LỤC 01. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	59.340.945.073	36.512.593.142	23.950.166.827	1.530.326.270	121.334.031.312
- Mua trong kỳ	3.095.491.625	17.512.054.616	-	-	20.607.546.241
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	169.751.200	-	-	169.751.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	62.436.436.698	52.194.398.958	23.950.166.827	1.530.326.270	140.111.328.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.961.395.853	16.425.956.391	17.038.931.420	1.357.138.386	63.783.422.050
- Khấu hao trong kỳ	6.412.962.732	4.908.205.776	1.804.157.201	113.204.580	13.238.530.289
- Thanh lý, nhượng bán	-	(762.500.000)	-	-	(762.500.000)
Số dư cuối kỳ	35.374.358.585	20.571.662.167	18.843.088.621	1.470.342.966	76.259.452.339
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	30.379.549.220	20.086.636.751	6.911.235.407	173.187.884	57.550.609.262
Tại ngày cuối kỳ	27.062.078.113	31.622.736.791	5.107.078.206	59.983.304	63.851.876.414

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.505.929.127 VND

PHỤ LỤC 02. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	173.803.078.772	173.803.078.772	466.120.290.684	477.790.085.807	162.133.283.649	162.133.283.649
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	59.853.554.838	59.853.554.838	114.092.494.889	131.745.465.483	42.200.584.244	42.200.584.244
- Cán bộ công nhân viên	32.354.970.173	32.354.970.173	30.237.736.649	25.394.952.106	37.197.754.716	37.197.754.716
	266.011.603.783	266.011.603.783	610.450.522.222	634.930.503.396	241.531.622.609	241.531.622.609
b) Vay dài hạn						
- Cán bộ công nhân viên	39.280.006.973	39.280.006.973	13.723.974.543	10.907.478.320	42.096.503.196	42.096.503.196
	39.280.006.973	39.280.006.973	13.723.974.543	10.907.478.320	42.096.503.196	42.096.503.196
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	39.280.006.973	39.280.006.973			42.096.503.196	42.096.503.196

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	USD	Thả nổi	6 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	162.133.283.649	173.803.078.772
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C	Cầm cố tài sản	42.200.584.244	59.853.554.838
Cán bộ công nhân viên	VND	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	37.197.754.716	32.354.970.173
						<u>241.531.622.609</u>	<u>266.011.603.783</u>

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh đang được đảm bảo bởi Trái phiếu sở hữu của công ty với tổng mệnh giá là 15.000.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2022/12/018362/HĐBĐ ngày 22/07/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Công ty vay vốn của cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 24 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc dài hạn tại ngày 31/12/2022 là 42.096.530.196 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC HOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	96.992.487	-	24.424.811.688	24.347.918.001	20.098.800	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	4.011.332	-	80.999.074	80.999.074	4.011.332	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.098.293.473	10.679.112.833	13.858.238.549	-	919.167.757
Thuế thu nhập cá nhân	205.509.876	-	2.645.187.274	2.512.764.004	73.086.606	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	470.676	-	691.001.753	691.001.856	470.779	-
	306.984.371	4.098.293.473	38.521.112.622	41.490.921.484	97.667.517	919.167.757

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	36.000.000.000	(200.000)	75.988.524.608	37.626.374.211	149.614.698.819
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	90.196.154.304	90.196.154.304
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.200.000.000	(37.626.374.211)	(30.426.374.211)
Số dư cuối kỳ trước	36.000.000.000	(200.000)	83.188.524.608	90.196.154.304	209.384.478.912
Số dư đầu kỳ này	36.000.000.000	(200.000)	83.188.524.608	90.196.154.304	209.384.478.912
Lãi trong kỳ này	-	-	-	48.430.636.519	48.430.636.519
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	60.000.000.000	(90.196.154.304)	(30.196.154.304)
Số dư cuối kỳ này	36.000.000.000	(200.000)	143.188.524.608	48.430.636.519	227.618.961.127

(*) Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	90.196.154.304
Trích Quỹ đầu tư phát triển	60.000.000.000
Chi trả tiền đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để mở rộng xây dựng nhà máy sản xuất	11.738.815.850
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.798.590.498
Chi trả cổ tức (bằng 46,27% vốn điều lệ)	16.658.747.956

